

『まるごと 日本のことばと文化』初級1(A2) <りかい>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 1 A2 <Hiểu biết>

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(五十音順 Thứ tự bảng chữ cái tiếng Nhật)

ことば：1・2・3 = どのグループ

かんじ：() = この本では かな書き

か：ことばをはじめて見る か ス：スクリプトだけの ことば

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
あ	あ		———	A!	7
	ああ		———	À ~	4
	あいさつ		あーいさつ	chào hỏi	13
	あいます【あう1】	会います	あいまーす	gặp	3
	あいます【あう1】		あいまーす	hợp với ~	12
	あお	青	あーお	màu xanh da trời	17
	あおい	青い	あおーい	xanh da trời	4
	あか	赤	あーか	màu đỏ	11
	あかい	赤い	あかいー、あかーい	đỏ	3
	あかちゃん	(赤ちゃん)	あーかちゃん	em bé sơ sinh	17
	あかり／あかりさん		あかりー／あかりさんー	Akari (tên người)	3
	あかるい		あかるいー、あかるーい	sáng sủa	5
	あき	秋	あーき	mùa thu	3
	あけます【あける2】		あけまーす	mở ra	14
	あげます【あげる2】		あげまーす	đưa	11
	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giơ lên	15
	あさ	朝	あーさ	buổi sáng	4
	あさごはん	朝ごはん	あさごーはん	bữa sáng	8
	あし	足	あしー	chân	15
	あじ	味	あじー	vị	12
	あした		あしたー	ngày mai	4
	あそこ		あそこー	ở kia, đằng kia	6
	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	2
	あたたかい		あたたかーい	ấm áp	3
	あたま	頭	あたまー	đầu	15
	あたらしい	新しい	あたらしーい	mới	5
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	5
	あつい		あつーい	nóng	3
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tầm, tập hợp, thu thập	2
	あとで	後で	あーと	sau khi	7
	アドバイザー		アドバイザー	cố vấn	15
	アドバイス		アドバイス	lời khuyên	15
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ hai số ít)	16
	あに		あーに	anh trai (của mình)	1
	アニメ		アニメー、アーニメ	hoạt hình	2
	あね		あねー	chị gái (của mình)	1
	あの		あのー	~ kia	3
	あのう		———	À.../Ừm...	7
	あぶない		あぶないー、あぶなーい	nguy hiểm	5
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	3
	あまい		あまいー、あまーい	ngọt	12
	あまり(～ない)		あまりー	không ~ lắm	2
	あめ	雨	あーめ	mưa	4
	あめよこ	(アメ横)	あめよこー	Ameyoko	5
	アメリカ		アメリカ	Mỹ	10
	アラビアご	アラビア語	アラビアごー	tiếng Ả Rập	13ス
	ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	3
あります【ある1】		ありまーす	có (dùng cho đồ vật)	3	
あるきます【あるく1】	歩きます	あるきまーす	đi bộ	1	
アルバイト		アルパーイット	việc làm thêm	2	
あれ		あれー	cái kia (xa cả người nói và người nghe)	6	
い	いい		いーい	đẹp, tốt	1
	いいえ／いえ		いいえー／いえー	Không.	1

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	います【いう1】	言います	いまーす	nói	7
	いえ	家	いえー	ngôi nhà	18
	いきさき	行先	いきさきー	điểm đến	13
	いきます【いく1】	行きます	いまーす	đi	1
	イギリス		イギリスー	Anh Quốc	10
	いくつ		いーくつ	bao nhiêu cái	11
	イクラ		いくらー	trứng cá hồi	12
	いけばな		いけーばな	cắm hoa nghệ thuật Ikebana	10
	いざかや		いざかやー	quán rượu kiểu Nhật	8
	いしかわ／いしかわさん		いしかわー／ いしかわさんー	Ishikawa (tên người)	13
	いそがしい		いそがしーい	bận	2
	いたい		いたーい	đau	15
	いただきます		いただきますーす	nhận (cách nói lịch sự của もらいます)/câu xin phép trước khi dùng bữa	12
	イタリア		イタリアー	Ý	10
	いちご		いちごー	dâu tây	11
	いちど		いちどー	một lần	9
	いちにち	1日／一日	いちにちー、いちにちー	một ngày	16
	いちにちじゅう	一日じゅう(一日中)	いちにちじゅうー	suốt cả ngày	4
	いちねんじゅう	一年じゅう(一年中)	いちねんじゅうー	suốt một năm	3
	いちばん		いちばんー	nhất	2
	いつ		いーつ	khi nào	3
	いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	10
	いつごろ		いつごろー	khoảng khi nào	3
	いっしょに		いっしょにー	cùng nhau	1
	いっばい(おなかが～)		いっばいー	đầy	12
	いつも		いーつも	luôn luôn	3
	いぬ		いぬー	chó	4
	イベント		イベントー	sự kiện	10
	いま	今	いーま	bây giờ	1
	います(～が／は)【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	1
	いまままでに	今までに	いままーまでに	cho đến bây giờ	9
	いみ		いーみ	ý nghĩa	9
	いもうと		いもうとー	em gái (của mình)	1
	いもうとさん		いもうとさんー	em gái (của người khác)	1
	いや		ー	Không ~!	13ス
	いやあ		ー	Không ~!	15ス
	いりぐち	(入り口)	いりぐちー	lối vào	7
	イルカ		いるかー	cá heo	8
	いろ	色	いろー	màu sắc	12
	いろいろ(な)		いろいろー	nhiều, đa dạng	2
	いんしょく	飲食	いんしょくー	âm thực	16
	インターネット		インターネットー	internet	2
	インド		いーンド	Ấn Độ	10
	インドネシア		インドネーシア	Indonesia	3
う	ううん		ー	Ừm...	7
	うえ	上	うえー、うえー	phía trên	15
	うえの	上野	うえのー	Ueno	5
	うえの／うえのさん		うえのー／うえのさんー	Ueno (tên người)	13
	うえのえき	上野駅	うえのーえき	nhà ga Ueno	5ス
	うえのこうえん	上野こうえん	うえのーこうえん	công viên Ueno	5
	うけつけ		うけつけー	lễ tân	14
	うた		うたー	bài hát	2
	うたいます【うたう1】		うたいまーす	hát	2
	うち	(家)	うちー	nhà	1
	うで		うでー	cánh tay	15
	うまれます【うまれる2】	(生まれます)	うまれまーす	được sinh ra	18

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	うみ	海	うーみ	biển	3
	うめぼし		うめぼし	mơ muối	12
	うれしい		うれしーい	vui sướng	2
	うんどう		うんどう	tập thể dục	2
え	え		——	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	5
	え	絵	えー	tranh	2
	エアコン		エアコン	điều hòa	13
	エアロビクス		エアロビークス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	16
	えいが		えいが、えーいが	phim ảnh	2
	えいご	英語	えいご	tiếng Anh	1
	ええ		——	vâng	1
	ええと／ええっと		——	À..., Ừm...	16
	えき	駅	えーき	nhà ga	5
	えはがき		えはーがき	buưu ảnh	4
	えび		えび	tôm	12
	エレベーター		エレベーター	thang máy hộp	15
	えん／～えん	～円	——	~ yên	11
	えんげき		えんげき	diễn kịch/ vở kịch	2
お	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	3
	おいわい(いわい)	お祝い(祝い)	おいわい	chúc mừng	17
	おおい	多い	おーおい	nhều	4
	おおきい	大きい	おおきーい	to	5
	おおさか	大阪	おおさか	Osaka	4
	オーストラリア		オーストラリア	Úc	1
	オーストラリアじん	オーストラリア人	オーストラリアーじん	người Úc	1
	おかあさん	お母さん	おかーあさん	mẹ (của người khác)	1
	おかし(かし)		おかーし	bánh kẹo	2
	おかね(かね)	お金(金)	おかね	tiền	11
	おがわ／おがわさん	(小川／小川さん)	おがわ／おがわさん	Ogawa (tên người)	4
	おきます【おきる2】	起きます	おきまーす	thức dậy	2
	おくさん		おーくさん	vợ (của người khác)	1
	おくります【おくる1】	送ります	おくりまーす	gửi, tiễn	13
	おくれます【おくれる2】		おくれまーす	đến muộn, chậm	7
	おこさん	お子さん	おこさん	con (của người khác)	17
	おさけ(さけ)	お酒(酒)	おさけ	rượu, đồ uống có cồn	2
	おさら(さら)		おさら	đĩa	11
	おじ		おじ	bác trai, chú, cậu (của mình)	1
	おじいさん		おじーいさん	ông (của người khác)	1
	おじいちゃん		おじーいちゃん	ông (của mình, cách gọi thân mật)	1
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	đạy học	1
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	chỉ bảo, hướng dẫn	9
	おしごと(しごと)	お仕事(仕事)	おしーごと	công việc (cách nói lịch sự)	1
	おします【おす1】		おしまーす	nhấn, ấn	15
	おしゃれ(な)		おしゃーれ	lộng lẫy, ăn diện	18ス
	おすし(すし)		おすーし	sushi	8
	おすすめ		おすすめ	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	8
	おそい		おそい、おそーい	muộn	7
	おだいば	(お台場)	おだいば	Odaiba	5ス
	おちゃ(ちゃ)	お茶(茶)	おちゃ	Trà	11
	おっと		おっと	chồng (của mình)	1
	おでかけ	(お出かけ)	おでかけ	ra ngoài	4
	おてら(てら)		おてら	chùa	4
	おとうさん	お父さん	おとーうさん	bố (của người khác)	1
	おとうと		おとうとー	em trai (của mình)	1
	おとうとさん		おとうとさん	em trai (của người khác)	1
	おとこ	男	おとこー	nam	1
	おとこのこ	男の子	おとこーのこ	bé trai	1
	おとこのひと	男の人	おとこのひとー	người đàn ông	12

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	おとな	(大人)	おとな	người lớn	5
	おどります【おどる1】		おどりまーす	nhảy múa	2
	おなか		おなか	bụng	11
	おなじ		おなじ	giống nhau	15
	おにいさん		おにーいさん	anh trai (của người khác)	1
	おにぎり		おにーぎり	com nắm	11
	おねえさん		おねーえさん	chị gái (của người khác)	1
	おねがい(ねがい)	お願い(願い)	おねがい	việc muốn nhờ, thỉnh cầu	9
	おねがいます	お願いします	おねがいまーす	Mong anh/chị giúp đỡ.	8
	おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	1
	おばあさん		おばーあさん	bà (của người khác)	1
	おばあちゃん		おばーあちゃん	bà (của mình, cách gọi thân mật)	1
	おばけやしき		おばけやーしき	nhà ma	10
	おはし(はし)		おはーし	đũa	11
	オフィス		オーフィス	văn phòng	13
	お風呂(ふろ)		おふーろ	bồn tắm	15
	オペラ		オーペラ	opera	2
	おべんとう(べんとう)		おべんとう	com hộp	11
	おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	ghi nhớ	9
	おみやげ(みやげ)		おみやげ	quà lưu niệm	8
	おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	18
	おもいで	(思い出)	おもいで	kỷ niệm	17
	おもいます【おもう1】	思います	おもいまーす	nghĩ	18
	おもしろい		おもしろーい	thú vị	4
	おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	17
	おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	13
	およぎます【およぐ1】	泳ぎます	およぎまーす	bơi	15
	おります【おりる2】		おりまーす	xuống xe	6
	オレンジ		オレーンジ	màu cam	12
	おんがく	音楽	おーんがく	âm nhạc	2
	おんな	女	おんなー	nữ	1
	おんなのひと	女のひと	おんなのひとー	người phụ nữ	1
か	カード		カーード	thiệp	18
	かい／～かい	～回	_____	～ lần	10
	かい／～かい		～かい	tầng ~	15
	かいぎ	会議	かーいぎ	cuộc họp	13
	かいご		かーいご	chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc	1
	がいこく	外国	がーいこく	nước ngoài	2
	がいこくご	外国語	がーいこくご	tiếng nước ngoài	2
	がいこくじん	外国人	がーいこくーじん	người nước ngoài	13ス
	かいしゃ	会社	かーいしゃ	công ty	1
	かいしゃいん		かーいしゃーいん	nhân viên công ty	1
	かいたん		かーいたん	cầu thang	15
	ガイド		ガーイド	hướng dẫn	10
	かいます【かう1】	買います	かいまーす	mua	2
	かいもの	買い物	かいもの	mua sắm	2
	かえります【かえる2】		かえりまーす	trở về	2
	かお		かお	mặt	15
	かきます【かく1】	書きます	かきまーす	viết	2
	かきます(えを)【かく1】		かきまーす	vẽ	2
	がくせい	学生	がくせい	sinh viên	2
	かげつ／～かげつ	～か月	～かーげつ	～ tháng	10
	かざります【かざる1】		かざりまーす	trang trí	17
	かします【かす1】		かしまーす	cho mượn	9
	かぜ	風	かぜ	gió	4
	かぞく		かーぞく	gia đình	1
	かた		かーた	vai	15
	カタカナ		カタカナー	katakana	9

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	がつ／～がつ	～月	——	tháng ~	3
	かっこいい		かっこいい	đẹp trai, phong cách, ngầu	18ス
	がっこう	学校	がっこう	trường học	1
	かつしかしばまた	(葛飾柴又)	かつしかしばまた	Katsushika Shibamata	5ス
	かつどう		かつどう	hoạt động	10
	カップ		カーップ	tách, chén	17
	かど		かど	góc (đường), chỗ rẽ	6
	かなざわ	金沢	かなざわ	Kanazawa	4
	カナダ		カナダ	Canada	13ス
	かばん		かばん	cặp sách, túi xách	17
	カメラ		カメラ	máy ảnh	5
	かようび／か	火曜日／火	かようび	thứ ba	1
	からい		からい	cay	12
	カラオケ		カラオケ	karaoke	8
	からだ	体	からだ	cơ thể	15
	かります【かりる2】	借ります	かります	mượn	14
	かるい		かるい、かるい	nhẹ	17
	かれ		かれ	anh ấy, người yêu	18
	カレー		カレー	cà-ri	2
	かわ	川	かわ	sông	3
	かわいい／かわいさん		かわいい／ かわいさん	Kawai (tên người)	8
	かわいい		かわいい	dễ thương	5
	かわりに		かわりに	thay vào đó	10
	かんこうきゃく		かんこうきゃく	khách tham quan	10
	かんこうちず		かんこうちず	bản đồ tham quan	8
	かんこうバス		かんこうバス	xe tham quan	8
	かんこく	(韓国)	かんこく	Hàn Quốc	10
	かんじ	漢字	かんじ	kanji	9
	かんたん(な)		かんたん	dễ dàng, đơn giản	9
	がんばります【がんばる1】		がんばります	cố gắng	10
き	き	(気)	き	cảm giác	7
	きおん		きおん	nhiệt độ	4
	ききます【きく1】	聞きます	ききます	nghe	2
	ききます【きく1】	聞きます	ききます	hỏi	16
	きせつ		きせつ	mùa	3
	きた	北	きた	phía Bắc	5
	きたぐち	北口	きたぐち	cửa Bắc	6
	きちじょうじ	吉祥寺	きちじょうじ	Kichijoji	5
	きって		きって	tem	2
	きっと		きっと	chắc là, chắc chắn là	18
	きてん	起点	きてん	xuất phát điểm	13
	きに いります	(気に いります)	きに いります	hợp sở thích, thích	18
	きのう		きのう、きのう	hôm qua	4
	きます【くる3】	来ます	きます	đến	1
	きます【きる2】	着ます	きます	mặc	17
	キムチ		キムチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	12
	きもち	(気持ち)	きもち	cảm giác	5
	きもち(が) いい	(気持ち(が) いい)	きもち(が) いい	thoải mái, dễ chịu	5
	きもの	(着物)	きもの	kimono	17
	キャッチボール(します)		キャッチボール	trò chơi bắt bóng	16
	キャビア		キャビア	trứng cá tầm	12
	キャビネット		キャビネット	tủ đựng hồ sơ	14
	きやま／きやまさん	(木山／木山さん)	きやま／きやまさん	Kiyama (tên người)	11
	キャンプ		キャンプ	cắm trại	17
	ぎゅうどん		ぎゅうどん	gyudon (cơm thịt bò)	2
	きゅうに(きゅうな)		きゅうに(きゅうな)	đột nhiên (gấp)	15

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ぎゅうにゆう		ぎゅうにゆう	sữa bò	15ス
	きゅうり		きゅうり	đưa chuột	12
	きょう	今日	きょう	hôm nay	4
	きょうし		きょうし	giáo viên	10
	きょうだい		きょうだい	anh chị em	1
	きょうと	京都	きょうと	Kyoto	4
	きょうみ		きょうみ	quan tâm, hứng thú	10
	きょうみがあります(～に)		きょうみがあります	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	10
	きょねん	去年	きょねん	năm ngoái	4
	きらい(な)		きらい	ghét	12
	きります【きる1】		きります	cắt	18ス
	きれい(な)		きれい	đẹp	3
	キロ(メートル)／～キロ(メートル)		～キロ	～kilo	16
	きをつけます	(気をつけます)	きをつけます	chú ý, cẩn thận	7
	ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	6
	きんようび／きん	金曜日／金	きんようび	thứ sáu	4
く	クイズ		クイズ	câu đố	12
	くこう	空港	くこう	sân bay	13
	くすり		くすり	thuốc	15
	ください		ください	Hãy cho tôi ~ !	11
	くだもの		くだもの	hoa quả	3
	くち	口	くち	miệng	15
	くつ		くつ	giày	6
	クッキー		クッキー	bánh quy	2ス
	くに	国	くに、～くに	đất nước, quốc gia	2
	くにたち	国立	くにたち	Kunitachi	1
	くの／くのさん		くの／くのさん	Kuno (tên người)	10
	くび		くび	cổ	15
	くも	雲	くも	mây	4
	くもり		くもり	âm u, nhiều mây	4
	くもります【くもる1】		くもります	âm u, nhiều mây	4
	くらい		くらい、くらい	tối	5
	クラシック		クラシック、クラシック	nhạc cổ điển	2
	クラス		クラス	lớp học	9
	グラフ		グラフ、グラフ	biểu đồ	16
	クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	17
	くるま	車	くるま	ô tô	1
	くろい	黒い	くろい	đen	6
	くん／～くん		_____	(cách gọi thân mật tên bé trai, bạn bè, cấp dưới là nam giới)	1
け	けいたいでんわ	携帯電話	けいたいでんわ	điện thoại di động	16
	けいゆち	経由地	けいゆち	điểm qua cảnh	13
	ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	11
	ゲーム		ゲーム	trò chơi	17
	けします【けす1】		けします	tắt	14
	ゲスト		ゲスト	khách mời	14
	げつ(げつようび)	月	げつ	thứ hai	13
	けっこん(します)【する3】	結婚	けっこん	kết hôn	17
	げんき(な)	元気	げんき	khỏe mạnh	3
	けんこう		けんこう	sức khỏe	15
	けんこうだいいち	健康第一	けんこうだいいち	sức khỏe là trên hết	15
	けんめい	件名	けんめい	tiêu đề	3
こ	こ／～こ		～こ	~ chiếc/cái (cách đếm đồ vật hình cầu hoặc hình hộp)	11
	ご／～ご	～語	～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	1
	コイン		コイン	tiền xu	2
	こう		こう	như thế này	15
	ごう／～ごう	～号	～ごう	số ~	13

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	こうえん		こうえん	công viên Ueno	2
	こうこう	高校	こうこう	trường cấp 3, THPT	9
	こうさてん		こうさてん	ngã tư	6
	こうじょう	工場	こうじょう	nhà máy	13
	コース		コース	khóa học	14
	コーヒーカップ		コーヒーカップ	tách cà phê	17
	コーヒーショップ		コーヒーショップ	quán cà phê	5
	ごけっこん(けっこん)	ご結婚(結婚)	ごけっこん	kết hôn (cách nói lịch sự)	18
	ここ		ここ	ở đây, chỗ này	5
	ごご	午後	ごご	chiều, tối (PM)	4
	こし		こし	eo, hông	15
	ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	1
	ごしゅっさん(しゅっさん)		ごしゅっさん	sinh nữ (cách nói lịch sự)	18
	コスプレ		コスプレ	hóa trang theo nhân vật	10
	ごぜん	午前	ごぜん	sáng, trưa (AM)	4
	ごぜんちゅう	(午前中)	ごぜんちゅう	trong buổi sáng	4
	こたえ		こたえ	câu trả lời	9
	こちら		こちら	phía đây này (lịch sự hơn ここ)	14
	こちらこそ		こちらこそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	14
	こっち		こっち	phía đây này (dạng thân mật của こちら)	4
	コップ		コップ	cốc	11
	ことし	今年	ことし	năm nay	3
	ことば		ことば	từ, ngôn ngữ	17
	こども	子ども	こども	trẻ con	1
	こどもたち	子どもたち	こどもたち	bọn trẻ	4
	この		この	cái ~ này	1
	ごはん		ごはん	cơm	4
	コピー(します)【する3】		コピー	photocopy	14
	コピーき		コピーき	máy photocopy	14
	これ		これ	cái này	1
	ごろ／～ごろ		～ごろ	khoảng ~	3
	こわい		こわい	đáng sợ	13
	こわれます【こわれる2】		こわれま	hông	13
	こん	今～	_____	~ này	18
	こんげつ	今月	こんげつ	tháng này	18
	コンサート		コンサート	hòa nhạc	7
	コンサルタント		コンサルタント	tư vấn viên	1
	こんしゅう	今週	こんしゅう	tuần này	4
	こんにちは		こんにちは	xin chào	4
	こんばん		こんばん	tối nay	8
	コンピューター		コンピューター	máy vi tính	1
さ	さい／～さい		～さい	~ tuổi	1
	さいきん		さいきん	gần đây	15
	サイト		サイト	trang web	10
	さいとう／さいとうさん		さいとう / さいとうさん	Saito (tên người)	11
	さかい／さかいさん		さかい / さかいさん	Sakai (tên người)	4
	さかな	魚	さかな	cá	8
	さかなつり	魚つり	さかなつり	câu cá	3
	さかもと／さかもとさん		さかもと / さかもとさん	Sakamoto (tên người)	15
	さきます【さく1】		さきま	nở	3
	さくら		さくら	hoa anh đào	3
	さつ／～さつ		_____	~ cuốn	9
	サッカー		サッカー	bóng đá	2
	さっぽろ	札幌	さっぽろ	Sapporo	4
	さとう／さとうさん		さとう / さとうさん	Sato (tên người)	1
	さま／～さま	～様	_____	ngài ~ (cách nói lịch sự của さん)	13
	さむい		さむい	lạnh	3

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	さら		さら	đũa	11
	サラダ		サーラダ	sa lát	11
	さん／～さん		_____	bạn/anh/chị/ông/bà ~	1
	さんぎょう		さんぎょう	làm thêm giờ	2
	サンドイッチ		サンドイッチ	xăng-uych	11
	さんねん(な)		さんねん	đáng tiệc	12
	さんぽ(します)【する3】		さんぽ	tản bộ, đi dạo	2
し	じ	～時	～じ	～ giờ	1
	しあい		しあい	trận đấu	2
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	18
	ジーンズ		ジーンズ	quần bò	3
	ジェイポップ/Jポップ		ジェイポップ	nhạc pop Nhật Bản	2
	じかん	時間	じかん	thời gian	1
	じかん	～時間	～じかん	～ tiếng (thời gian)	7
	じこ		じこ	sự cố, tai nạn	7
	しごと	仕事	しごと	công việc	1
	ししゃ	支社	ししゃ	chi nhánh, công ty con	13
	じしよ		じしよ	từ điển	9
	しずか(な)		しずか	yên tĩnh	3
	した	下	した、した	phía dưới	11
	しっかり		しっかり	cẩn thận, nghiêm chỉnh	15ス
	しつもん		しつもん	câu hỏi	9
	じてんしゃ		じてんしゃ、 じてんしゃ	xe đạp	1
	シドニー		シドニー	Sydney	13
	しながわ	品川	しながわ	Shinagawa	1
	じぶん	自分	じぶん	bản thân mình	11
	します【する3】		します	làm	1
	します(～に)【する3】		します	quyết định, chọn lựa	18
	じむ		じむ	công việc văn phòng	14
	ジム		ジム	phòng tập thể hình	15
	しめます【しめる2】		しめます	đóng	14
	じゃあ		じゃあ	Vậy nhé!	1
	ジャケット		ジャケット、 ジャケット	áo khoác	3
	しゃしん	写真	しゃしん	ảnh	2
	しゃしんたて	写真たて	しゃしんたて	khung ảnh	17
	しゃちょう		しゃちょう	giám đốc	14
	シャツ		シャツ	sơ mi	17
	ジャパン・エキスポ		ジャパン・エキスポ	Japan Expo	10ス
	シャワー		シャワー	vòi hoa sen	13
	しゅう	週	しゅう	tuần	10
	しゅうかん		しゅうかん	thói quen, tập quán	17
	しゅうかん／～しゅうかん	～週間	～しゅうかん	～ tuần	10
	しゅうしょく		しゅうしょく	tìm việc	17
	ジュース		ジュース	nước hoa quả	11
	じゅうたい		じゅうたい	tắc đường	7
	しゅうまつ	週末	しゅうまつ	cuối tuần	8
	じゅうよっか	十四日	じゅうよっか	ngày 14	4
	しゅくだい		しゅくだい	bài tập về nhà	9
	しゅっさん		しゅっさん	sinh con	17
	しゅっちよう(します)【する3】	出張	しゅっちよう	đi công tác	10
	しゅっぱつ	出発	しゅっぱつ	xuất phát	13
	しゅっぱつびん	出発便	しゅっぱつびん	chuyến bay đi	13
	しゅふ		しゅふ	nội trợ	1
	しゅみ		しゅみ	sở thích	2
	しょうかい(します)【する3】		しょうかい	giới thiệu	14
	しょうがつ		しょうがつ	Tết, lễ đón năm mới	3
	しょうがっこう	小学校	しょうがっこう	trường cấp 1, tiểu học	9

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	2
	じょうず(な)	(上手)	じょうず	giỏi	14
	しょうせつ		しょうせつ	tiểu thuyết	10
	じょうだん		じょうだん	nói đùa	13
	しょうらい		しょうらい	trương lai	10
	ショー		ショー	buổi trình diễn	8
	ジョギング		ジョギング	chạy bộ thể dục	16
	しょくじ	食事	しょくじ	bữa ăn	5
	しょっぱい		しょっぱい	mặn	12
	しりませう【する1】		しりませう	biết	5
	しろ	白	しろ	màu trắng	11
	しろい	白い	しろい	trắng	6
	じん／～じん	～人	～じん	người ~ (quốc tịch)	1
	しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいち しんいちさん	Shinichi (tên người)	13
	しんかんせん		しんかんせん	tàu cao tốc	4
	しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	6
	しんじゆく	新宿	しんじゆく	Shinjuku	5
	しんせき		しんせき	họ hàng	1
	しんせん(な)		しんせん	tươi, mới	12
す	すいぞくかん		すいぞくかん	nhà thủy sinh	8
	すいませう【すう1】		すいませう	hút, hít	16
	すいようび／すい	水曜日／水	すいようび	thứ tư	1
	スーツ		スーツ	đồ vest	7ス
	スープ		スープ	canh, súp	11
	スカート		スカート	chân váy	7ス
	すき(な)	好き	すき	yêu thích	2
	スキー		スキー	trượt tuyết	3
	すきませう(おなかが)【すく1】		すきませう	đói	11
	すぎませう／～すぎませう【すぎる2】		～すぎませう	quá ~	13
	すぐ		すぐ	ngay	6
	すくない	少ない	すくない	ít	5
	スケジュール		スケジュール、 スケジュール	lịch trình, kế hoạch	13
	すごい		すごい	đữ dội, khủng khiếp	4
	すこし	少し	すこし	một chút	9
	すし		すし、すし	sushi	8
	すずき／すずきさん		すずき すずきさん	Suzuki (tên người)	7
	すずしい		すずしい	mát mẻ	3
	スタッフ		スタッフ	nhân viên	14
	ずっと		ずっと	suốt	14
	すっぱい		すっぱい	chua	12
	すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	6
	ストレス		ストレス	căng thẳng, xiết	15
	ストレッチ		ストレッチ	tập dân cơ	16
	スピーチ		スピーチ	bài phát biểu	9
	スプーン		スプーン	thìa	11
	スペイン		スペイン	Tây Ban Nha	2
	スペインご	スペイン語	スペインご	tiếng Tây Ban Nha	2
	スポーツ		スポーツ	thể thao	2
	スポーツクラブ		スポーツクラブ	câu lạc bộ thể thao	16
	すみませう【すむ1】		すみませう	sống	1
	すみませう		すみませう	Xin lỗi.	6
	すわりませう【すわる1】		すわりませう	ngồi	14
せ	せいかつ		せいかつ	cuộc sống	15
	セーター		セーター	áo len	3
	せかい		せかい	thế giới	12
	せつめい(します)【する3】		せつめい	giải thích	9
	せなか		せなか	lưng	15

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ぜひ		ぜーひ	nhất định	5
	せん	先～	せん	~ trước	18
	せんげつ	先月	せんげつ	tháng trước	18
	せんしゅう	先週	せんしゅう	tuần trước	13
	せんせい	先生	せんせい	thầy, cô giáo	9
	ぜんぜん(～ない)		ぜんぜん	hoàn toàn không	4
	センター		センター	trung tâm	10
	せんだい	仙台	せんだい	Sendai	4
そ	そう		そーう	vậy, thế	1
	そうだん(します) (【する3】)		そうだん	bàn bạc, thảo luận	11
	そして		そして	và, thế là	3
	そっち		そっち	phía đằng đây (dạng thân mật của そちら)	4
	そと	外	そーと	bên ngoài	2
	その		その	cái ~ đó	2
	そふ		そーふ	ông (của mình)	1
	そぼ		そーぼ	bà (của mình)	1
	そら	空	そーら	bầu trời	4
	それ		それ	cái đó	12
	それから		それから	sau đó	2
	そんな		そんな	~ như vậy	14
た	だいがく	大学	だいがく	đại học	9
	だいがくいん		だいがくいん	cao học, sau đại học	9
	だいいょうぶ(な)		だいいょうぶ	ôn, không sao	3
	だいすき(な)	(大好き(な))	だいすき	rất thích	17
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	18
	たいせつにします		たいせつに しまーす	coi trọng, trân trọng	18
	たいそう(します) (【する3】)		たいそう	tập thể dục	15
	だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	1ス
	たいふう		たいふう	bão	4
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	2
	たかい	高い	たかい	đắt	5
	たかい	高い	たかい	cao	5
	たくさん		たくさん	nhiều	1
	タクシー		タクシー	taxi	6
	たちます【たつ1】		たちまーす	đứng	15
	たてもの		たてもの	tòa nhà	6
	たとえば		たとえば	ví dụ	17
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなか／たなかさん	Tanaka (tên người)	2
	たのしい	楽しい	たのしい	vui vẻ, thú vị	1
	たのしみ	楽しみ	たのしみ	thích thú, mong chờ	3
	たばこ		たばこ	thuốc lá	16
	たぶん		たぶん	có lẽ	4
	たべます【たべる2】	食べます	たべまーす	ăn	2
	たべもの	食べ物	たべもの	đồ ăn	5
	たまご	卵	たまご	trứng	12
	だめ(な)		だめ	không được	15ス
	だれ		だれ	ai	1
	タワー		タワー	tháp	6
	たんご		たんご	từ	9
	たんじょうび	誕生日	たんじょうび	sinh nhật	17
	ダンス		ダンス	điệu nhảy	10
	だんだん		だんだん	dần dần	3
	たんとう(します) (【する3】)		たんとう	phụ trách	13
ち	ちいさい	小さい	ちいさい	nhỏ	5
	チーズ		チーズ	phô-mai	12
	チェック(します) (【する3】)		チェック	kiểm tra	9
	ちかい		ちかい	gần	1
	ちがいます【ちがう1】		ちがいまーす	sai, khác	9

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	6
	ちこく		ちこく	muôn	7
	ちず		ちーず	bản đồ	8
	ちち	父	ちーち、ちちー	bố (của mình)	1
	ちやわん	(茶わん)	ちやわん	chén trà	9
	ちゅう	(～中)	～ちゅう	đang ~	13ス
	ちゅうがっこう	中学校	ちゅうがーっこう	trường cấp 2, THCS	9
	ちゅうごく	中国	ちゅうーごく	Trung Quốc	2
	ちゅうごくご	中国語	ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	2
	ちゅうごくじん	中国人	ちゅうごくーじん	người Trung Quốc	2
	チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	11
	ちよっと		ちよーっと	một chút	4
	チリ		チーリ	ớt	12
つ	つうやく		つーうやく	phiên dịch	10
	つかいます【つかう1】	使います	つかいまーず	dùng, sử dụng	9
	つかれ		つかれー	mệt mỏi	15ス
	つかれます【つかれる2】		つかれまーず	mệt	7
	つき	(月)	つきー	mặt trăng	4
	つき	月	つきー	tháng	10
	つきます【つく1】	(着きます)	つきまーず	đến nơi	7
	つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	3
	つくります【つくる1】	作ります	つくりまーず	làm, chế tạo, chế biến	2
	つけます【つける2】		つけまーず	bật	14
	つけもの		つけもの	đồ muối chua	12
	ツナ		ツーナ	cá ngừ	12
	ツボ		ツボ	huyệt	15
	つま		つま	vợ (của mình)	1
	つめたい		つめたい、つめたーい	lạnh	12
	つもります【つもる1】		つもりまーず	chất đông, tích tụ lại	4
	つよい		つよーい	mạnh	4
て	て	手	てー	tay	15
	ティーシャツ	Tシャツ	ティーシャツ	áo phông	3
	ていこく	定刻	ていこく	thời gian cố định	13
	テーブル		テーブル	bàn	11
	でかけます【でかける2】	出かけます	でかけまーず	ra ngoài	7
	てがみ		てがみ	thư tay	4
	できます【できる2】		できまーず	có thể	2
	できるだけ		できるだけ	trong khả năng có thể	15
	テスト		テースト	bài kiểm tra	9
	てつだいます【てつだう1】		てつだいまーず	giúp đỡ	9
	では		でーは	Vậy nhé!	18
	デパート		デパート	trung tâm thương mại	5
	でます【でる2】	出ます	でまーず	ra	4
	でも		でーも	nhưng	1
	テレビ		テレビ	ti-vi	5
	てんき	天気	てーんき	thời tiết	3
	でんき	電気	でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	13
	でんしゃ	電車	でんしゃ、でーんしゃ	tàu điện	1
	てんぷら		てんぷら	tempura	8
	でんわ(します)(【する3】)	電話	でんわ	(gọi) điện thoại	13
と	ドア		ドーア	cửa	14
	ドイツ		ドーイツ	Đức	9
	ドイツご	ドイツ語	ドイツご	tiếng Đức	9
	どう		どーう	như thế nào	1
	とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	1
	どうして		どーうして	tại sao	3
	どうぞ		どーうぞ	Xin mời!	11
	とうちやく	到着	とうちやく	đến nơi	13

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	とうちゃくびん	到着便	とうちゃくびん	chuyến bay đến	13
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	8
	どうぶつえん		どうぶつえん	vườn bách thú	5
	どうも		どうも	rất nhiều	6
	どうやって		どうやって	làm như thế nào	1
	とおい		とおい、とおい	xa	5
	とおく		とおく	xa	16
	とおり	通り	とおり	phố	5
	とき	(時)	とき	khi	2
	ときどき		ときどき	thỉnh thoảng	2
	とくい(な)		とくい	giỏi, sở trường	2
	どくしょ	読書	どくしょ	đọc sách	2
	とくに		とくに	đặc biệt là	2
	とけい	時計	とけい	đồng hồ	17
	どこ		どこ	ở đâu	1
	どこか		どこか	một nơi nào đó	8ス
	ところ		ところ	nơi, chỗ	1
	としょかん		としょかん	thư viện	6
	どちら		どちら	cái nào, phía nào (lịch sự hơn どこ)	11
	どっち		どっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	11
	とても		とても	rất	3
	どの		どの	cái ~ nào (dùng cho 3 cái trở lên)	3
	どのぐらい		どのぐらい、 どのぐらい	bao lâu	1
	トマト		トマト	cà chua	12
	とまります【とまる1】	止まります	とまりま	dừng	7
	ともだち	友だち	ともだち	bạn bè	1
	どようび/ど	土よう日/土	どようび/ど	thứ bảy	4
	ドライバー		ドライバー	tài xế	13
	ドライブ		ドライブ	lái xe hơi đi chơi	2
	とらさん		とらさん	Tora (tên người)	5
	ドラマ		ドラマ	phim truyền hình dài tập	10
	とります(しゃしんを)【とる1】		とまりま	chụp (ảnh)	2
	どれ		どれ	cái nào	10
	トレーナー		トレーナー	huấn luyện viên	16
	トレーニング		トレーニング	rèn luyện sức khỏe	15
	とれます(つかれが)【とれる2】		とれま	giải tỏa (mệt mỏi)	15ス
	どんな		どんな	~ như thế nào	2
な	ナイフ		ナイフ	dao	11
	なか	中	なか	bên trong	2
	ながい		ながい	dài	3
	なかがわ/なかがわさん	(中川/中川さん)	なかがわ/ なかがわさん	Nakagawa (tên người)	3
	なかむら/なかむらさん		なかむら/ なかむらさん	Nakamura (tên người)	13
	なつ	夏	なつ	mùa hạ	3
	なつやすみ	夏休み	なつやすみ	nghi hè	3
	ななえ/ななえさん		ななえ/ ななえさん	Nanae (tên người)	6
	なに/なん	何	なに/なん	cái gì	1
	なにか	何か	なにか	cái gì đó	15
	なにも(～ない)	何も	なにも	không ~ gì cả	7
	なまえ		なまえ	tên	6
	ならいます【ならう1】		ならいま	học	10
	なります(～に/～く)【なる1】		なりま	trở thành	3
に	にがて(な)		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	3
	にぎやか(な)		にぎやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	3
	にく	肉	にく	thịt	15
	にし	西	にし	phía Tây	5
	にち/～にち	～日	——	ngày ~	4

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	にちようび／にち	日よう日／日	にちよーうび	chủ nhật	4
	にほん／にっぽん	日本	にほーん／にっぽーん	Nhật Bản	1
	にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	1
	にほんしゅ	(日本酒)	にほんしゅ	rượu Nhật	11
	にほんじん	日本人	にほんじーん	người Nhật	1
	にほんてき(な)	日本てき	にほんてき	kiểu Nhật, phong cách Nhật	6
	にほんぶんか	日本文化	にほんぶんか	văn hóa Nhật Bản	10
	にます【にる2】		にまーす	trông giống	9
	にもつ		にーもつ	hành lý	13
	にゆうがくしき		にゆうがくしき	lễ khai giảng	3
	にん／～にん	～人	——	～ người	1
	にんき	人気	にんき	được yêu thích	5
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	2
ぬ	ぬるい		ぬるーい	nguội	13
ね	ネクタイ		ネークタイ	cà vạt	17
	ねこ		ねーこ	mèo	3
	ねだん		ねだん	giá cả	13
	ネックレス		ネーックレス	vòng cổ	17
	ねます【ねる2】		ねまーす	ngủ	2
	ねむい		ねむい、ねむーい	buồn ngủ	13
	ねられます／ねられません		ねられまーす／ ねられませーん	ngủ được/ không ngủ được	15
	ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	10
	ねん／～ねん	～年	——	～ năm	10
	ねんせい	～年生	～ねーんせい	sinh viên, học sinh năm thứ ~	3
の	のだ／のださん	(野田／野田さん)	のだ／のださん	Noda (tên người)	2
	のみます【のむ1】	飲みます	のみまーす	uống	2
	のみもの	飲み物	のみーもの	đồ uống	11
	のります【のる1】	乗ります	のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	6
は	は		はー	răng	15
	はあ		——	Ồm...	13ス
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	3
	バーベキュー		バーベキュー	đồ nướng ngoài trời (BBQ)	11
	はい		はーい	Vâng.	2
	はいります【はいる1】	入ります	はいりまーす	được cho vào, có	12
	はくぶつかん		はくぶつかん	bảo tàng	4
	はし		はーし	đũa	11
	はし／～ばし		はしー	cầu	6
	はじめて		はじーめて	lần đầu tiên	16
	はじめます【はじめる2】		はじめまーす	bắt đầu	14
	ばしょ	場所	ばしょ	địa điểm	7
	はしります【はしる1】	走ります	はしりまーす	chạy	15
	バス		バス	xe buýt	1
	パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	14
	はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	1
	はつおん		はつおん	phát âm	9
	バッグ		バッグ	cặp sách, túi xách	17
	バッハ		バーツハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	2
	バドミントン(します)【する3】		バドミントン	(chơi) cầu lông	16
	はな	花	はな	hoa	2
	はな		はな	mũi	15
	はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	1
	バナナ		バーナナ	chuối	11
	はなび	(花火)	はーなび	pháo hoa	3
	はなみ	花見	はなみ	ngắm hoa anh đào	3
	はは	母	はーは	mẹ (của mình)	1
	はやい		はやーい	sớm	7
	はやく(はやい)		はーやく	sớm/ nhanh	7

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	はらじゆく	原宿	はらじゆく	Harajuku	5ス
	はる	春	はーる	mùa xuân	3
	はれ	晴れ	はれー	trời quang mây, có nắng	4
	はれます【はれる2】	晴れます	はれまーす	trời quang mây, có nắng	4
	バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	17
	はん／～はん	～半	～はーん	～rưỡi	7
	パン		パーン	bánh mì	11
	ばんごう	番号	ばんごーう	số	13
	ばんごはん		ばんごーはん	com tói	8
	パンフレット		パーンフレット	tờ quảng cáo (dạng sách gấp)	14
ひ	ひ	日	ひー、ひ	ngày	7
	ビール		ビール	bia	11
	ひがし	東	ひがし	phía Đông	11
	ピクニック		ピークニック	picnic	11
	ひこうき		ひこーうき	máy bay	13
	ひさしぶり		ひさしぶり	Lâu lắm mới gặp.	13
	びじゅつかん		びじゅつーかん	bảo tàng mỹ thuật	2
	ひしょ		ひーしょ	thư ký	14
	ひだり	左	ひだり	bên trái	6
	ひづけ		ひづけ	ngày tháng	4
	ひっこし(します)【する3】		ひっこし	chuyển nhà	18
	ひと	人	ひと、～ひと	người	1
	ひとつ	1つ／一つ	ひとつ	một cái	6
	ひとつめ	1つ(目)／一つ(目)	ひとつめ	~ thứ nhất	6
	ひとり	1人／一人	ひとり	một người	2
	ひま(な)		ひま	rảnh rỗi	2
	ひまわり		ひまわり	hoa hướng dương	3
	びょういん		びょういん	bệnh viện	1
	ひらがな		ひらがな	hiragana	9
	ひる	昼	ひる	buổi trưa	3
	ビル		ビル	tòa nhà cao tầng	5
	ひるごはん	昼ごはん	ひるごーはん	bữa trưa	8
	ひるごろ	昼ごろ	ひるごーろ	tầm trưa	4
	ひろい	広い	ひろーい	rộng	5
	ひろしま	広島	ひろしま	Hiroshima	1
	ヒント		ヒント	gợi ý	12
	びんめい	便名	びんめい	số hiệu chuyến bay	13
ふ	ファイル		ファール	tập tài liệu	14
	ファックス		ファックス	(máy) fax	14
	ファッション		ファッション	thời trang	5
	フィリピン		フィリピン	Philippines	10
	プール		プール	bể bơi	16
	ふうん		_____	Ủm...	12
	フォーク		フォーク	dĩa	11
	ふきます【ふく1】		ふきまーす	thổi	4
	ふく		ふく	quần áo	3
	ふくおか	福岡	ふくーおか	Fukuoka	4
	ふじさん	(富士山)	ふーじさん	núi Phú Sĩ	5
	ふたつ	2つ／二つ	ふたつ	hai cái	5
	ふたつめ	2つ(目)／二つ(目)	ふたつめ	~ thứ hai	6
	ふたり	2人／二人	ふたり	hai người	1
	ぶどう		ぶどう	nho	3
	ふべん(な)		ふーべん	bất tiện	5
	ふゆ	冬	ふゆ	mùa đông	3
	フライト		フライト	chuyến bay	13
	ブラジル		ブラジル	Brazil	10
	ブラジルじん	ブラジル人	ブラジルーじん	người Brazil	10

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	フラメンコ		フラメンコ	flamenco	10
	フランス		フランス	Pháp	9
	フランスご	フランス語	フランスご	tiếng Pháp	9
	ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	4
	ふるい	古い	ふるーい	cũ	5
	ブルーベリー		ブルーベ－リー	việt quất	15
	プレゼント(します)(【する3】)		プレ－ゼント	quà tặng	17
	ブログ		ブログ	blog	7
	ふん／～ふん／ぶん	～分	～フん	～ phút	1
	ぶんか	文化	ぶんか	văn hóa	9
	ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	9
へ	ペア		ペーア	cặp, đôi	17
	へえ		——	Ủây!	8
	ベトナム		ベトナム	Việt Nam	10
	へや		へやフ	phòng	13
	ペン		ペーン	bút	14
	べんきょう(します)(【する3】)	勉強(します)	べんきょう	học	1
	へんじ		へんじフ	trả lời, hỏi âm	11
	べんり(な)		べんり	tiện lợi	1
ほ	ホーム		ホーーム	sân ga	5ス
	ホール		ホーール	khán phòng, hội trường	2
	ほか		ほか	khác	2
	ほし		ほし	ngôi sao	4
	ほしい		ほしーい	muốn ~	17
	ほっかいどう	北海道	ほっかーいどう	Hokkaido	8
	ポテトチップス		ポテトチ－ップス	khoai tây chiên lát thái mỏng	11
	ホテル		ホーテル	khách sạn	5
	ほら		ほーら	Xem kìa! Thấy chưa!	18ス
	ホラー		ホーラー	kinh dị	2
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	10
	ポルトガルご	ポルトガル語	ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	10
	ほん	本	ほん	sách	2
	ほん／～ほん／ぼん／ぽん	(～本)	——	～ cây (đếm vật thon dài)	16
	ほんしゃ	本社	ほんしゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	13
	ほんとう		ほんとう	thực sự, sự thật	18ス
	ほんとうに		ほんとうに	thực sự	9ス
	ほんや	本や	ほんや	hiệu sách	7
	ほんやく(します)(【する3】)		ほんやく	biên dịch	10
ま	まあ		まーあ	Ừ thì...	5ス
	まあまあ(な)		まあまーあ、まーあまあ	bình thường	14ス
	まい	毎～	——	hàng ~	16
	まいあさ	毎朝	まーいあさ	hàng sáng	16
	まいしゅう	毎週	まいしゅう	hàng tuần	1
	まいつき	毎月	まいつき	hàng tháng	18
	まいとし／まいねん	毎年	まいとし／まいねん	hàng năm	10
	まいにち	毎日	まーいにち	hàng ngày	1
	まいばん		まーいばん	hàng tối	16
	まえ	前	まーえ	trước	6
	まがります【まがる1】		まがりまーす	rẽ, ngoặt	6
	まご		まごフ	cháu (gọi mình là ông bà)	1
	マシン		マシフン	máy móc	16
	まずい		まづーい	dở, không ngon	12
	また		またフ	lại ~	7
	まだ		まーだ	chưa	8
	まだまだ		まーだまだ	Tôi vẫn chưa được như vậy đâu. (cách nói khiêm tốn khi được khen)	14
	まち	町	まちフ	phố phường	4
	まちあるき	町歩き	まちあーるき	dạo phố	5
	まちあわせ	待ちあわせ	まちあわせ	cuộc hẹn gặp	7

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーす	nhầm	7
	まちます【まつ1】	待ちます	まちまーす	chờ	7
	マッサージ(します)(【する3】)		マッサーージ	mát-xa	15
	まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	6
	まど		まーど	cửa sổ	14
	マドリード		マドリーード	Madrid	13
	まよいます【まよう1】		まよいまーす	lạc	7
	まるい		まるいー、まるーい	tròn	6
	マレーシア		マレーーシア	Malaysia	10
	まわします【まわす1】		まわしまーす	xoay	15
	マンガ		マンガー	truyện tranh	10
	まんざい		まんざーい	hải song tầu	10
み	みえます【みえる2】	見えます	みえまーす	nhìn thấy	6
	みかん		みーかん	quýt	3
	みぎ	右	みぎー	bên phải	6
	みせ	店	みせー	cửa hàng	5
	みち	道	みちー	con đường	6
	みっか	3日/三日	みっかー	ba ngày/ mừng ba	18
	みつつ	3つ/三つ	みつつー	ba cái	11
	みなさん		みなーさん	mọi người, các bạn	11
	みます【みる2】	見ます	みまーす	nhìn, xem	2
	みみ	耳	みみー	tai	15
	みんな		みんなー	tất cả, mọi người	5
む	むかえます【むかえる2】		むかえまーす	đón	13
	むずかしい		むずかしいー、 むずかしーい	khó	9
	むすこ		むすこー	con trai (của mình)	1
	むすこさん		むすこさんー	con trai (của người khác)	1
	むすめ		むすめー	con gái (của mình)	1
	むすめさん		むすめさんー	con gái (của người khác)	1
	むね		むねー	ngực	15
	むり(します)(【する3】)		むーり	làm quá sức	15
め	め	目	めー	mắt	15
	めいしいれ	(めいし入れ)	めいしーいれ	hộp đựng danh thiếp	17
	メートル/～メートル		～メーートル	～ mét	4
	メール		メールー	thư điện tử, email	1
	メキシコ		メキシコー	Mexico	18
	めずらしい		めずらしーい	lạ thường, hiếm có	8
	メッセージ		メーッセージ	tin nhắn, lời nhắn	14
	メモ		メーモ	ghi chú	14
	メルボルン		メルポールン	Melbourne	3
も	もう		もーう	đã ~	8
	もう		もうー	~ nữa	9
	モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	13
	もくようび/もく	木よう日/木	もくよーうび	thứ năm	1
	もじ		もーじ	chữ cái	9
	もしもし		もーしもし	A-lô	4
	もちます【もつ1】	持ちます	もちまーす	cầm, mang, xách	11
	もちろん		もちーろん	đương nhiên	8
	もっていきます【もっていく1】	持っていきます	もっていきまーす	mang đi	11
	もってきます【もってくる3】	持ってきます	もってきまーす	mang đến	11
	モネ		モーネ	Claude Monet	2
	もの	物	ものー	đồ vật	8
	もみじ		もーみじ	lá đỏ	3
	もらいます【もらう1】		もらいまーす	nhận	13
や	やぎ/やぎさん	(八木/八木さん)	やぎー/やぎさんー	Yagi (tên người)	9
	やきそば		やきそばー	mì soba xào	2
	やきとり		やきとりー	gà xiên nướng	5

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	やきゅう		やきゅう	bóng chày	2
	やけい		やけい	cảnh đêm	8
	やさい	野菜	やさい	rau	12
	やさん／～やさん		_____	cửa hàng ~	8
	やすい	安い	やすーい	rẻ	5
	やすだ／やすださん	(安田／安田さん)	やすだ / やすださん	Yasuda (tên người)	15
	やすみ	休み	やすみ	ngày nghỉ	3
	やたい		やーたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	8
	やま	山	やま	núi	3
	やまだ／やまださん	(山田／山田さん)	やまだ / やまださん	Yamada (tên người)	3
	やみます【やむ1】		やみまーす	ngừng, tạnh	4
	やります【やる1】		やりまーす	làm	15
ゆ	ゆうえんち		ゆうえーんち	khu vui chơi giải trí	5
	ゆうこ／ゆうこさん		ゆうこ / ゆうこさん	Yuko (tên người)	1
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	5
	ゆかた		ゆかた	yukata	3
	ゆき	雪	ゆき	tuyết	4
	ゆきだるま	雪だるま	ゆきだーるま	người tuyết	4
	ゆっくり		ゆっくーり	từ từ, chậm rãi	4
	ゆっくりします(うちで)【する3】		ゆっくーりします	nghỉ ngơi (ở nhà)	2
	ゆびわ		ゆびわ	nhẫn	18
よ	ようこそ		よーうこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	13
	ようび	よう日	ようび	thứ ~ (ngày trong tuần)	11
	ヨガ		ヨーガ	yoga	16
	よかったら		よーかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	6
	よく		よーく	thường xuyên, hay	2
	よく		よーく	làm ~ tốt	4
	よこ		よこ	bên cạnh	12
	よしだ／よしださん		よしだ / よしださん	Yoshida (tên người)	1
	よっつ	4つ／四つ	よっつ	bốn cái	3
	よてい		よてい	dự định	8
	よみます【よむ1】	読みます	よみまーす	đọc	2
	よやく		よやく	hẹn trước, đặt trước	18
	よる	夜	よーる	buổi tối, đêm	3
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびまーす	vui sướng, hạnh phúc	18
	よろしく		よろしく	Rất mong, xin vui lòng...	9
ら	ラーメン		ラーメン	mì ramen	8
	らい	来～	_____	~ tới	18
	らいげつ	来月	らいげつ	tháng sau	3
	らいしゅう	来週	らいしゅう	tuần tới	1
	ライトアップ		ライトアップ	lên đèn	8
	らいねん	来年	らいねん	năm sau	1
	ラウンジ		ラウンジ	đại sảnh	16
り	りっぱ(な)		りっぱ	hoành tráng, đẹp, huy hoàng	6
	りゅうがく(します)【する3】	留学	りゅうがく	du học	10
	りゅうがくせい	留学生	りゅうがくせい	du học sinh	10
	りょう／りょうくん		りょう / りょうくん	Ryo (tên người)	1
	りょうしん		りょうしん	bố mẹ (của mình)	1
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	2
	りょこう(します)【する3】	旅行	りょこう	du lịch	2
	リラックス(します)【する3】		リラックス	thư giãn	15ス
	りんご		りんご	táo	11
れ	れい		れーい	ví dụ	2
	れきし		れきし	lịch sử	8
	レストラン		レストラン	nhà hàng	5
	レタス		レタス	xà lách	12
	レモン		レモン	chanh	12

	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	か
	れんしゅう(します)【する3】		れんしゅう	luyện tập	9
	れんらく(します)【する3】		れんらく	liên lạc	7
ろ	ロシア		ロシア	Nga	10
	ロシアご	ロシア語	ロシアご	tiếng Nga	10
	ロシアじん	ロシア人	ロシアじん	người Nga	10
	ロビー		ロビー	đại sảnh	7
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	4
わ	わあ		——	Oa ~!	12
	ワイン		ワイン	rượu vang	11
	わかい		わかい	trẻ trung	2
	わかります【わかる1】		わかります	hiểu	5
	わたし	私	わたし	tôi	1
	わたしたち	私たち	わたしたち	chúng tôi	1
	わたります【わたる1】		わたります	sang, băng qua	6
	わるい		わるい	xấu (tính chất)	15